

PHỤ LỤC 04

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU DỰ TOÁN VÀ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2022

(Kèm theo Kết luận số 01/KL-STC ngày 10/01/2024 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán HĐND và UBND xã giao			Thực hiện			Thực hiện (%) so với DT			Ghi chú
	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
Tổng chi ngân sách xã	34.686.521.233	29.180.241.000	5.506.280.233	32.893.460.708	24.421.694.425	8.471.766.283	94,83	83,69	153,86	
1. Chi dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	498.000.000	-	498.000.000	618.764.963	-	618.764.963	124,25	-	124,25	
- Chi dân quân tự vệ	429.000.000	-	429.000.000	483.750.963	-	483.750.963	112,76	-	112,76	
- Chi trật tự an toàn xã hội	69.000.000	-	69.000.000	135.014.000	-	135.014.000	195,67	-	195,67	
2. Chi sự nghiệp giáo dục	7.383.641.000	7.383.641.000	-	6.288.813.000	6.288.813.000		85,17	85,17	-	
3. Chi sự nghiệp y tế	332.000.000	332.000.000	-	252.748.000	252.748.000		76,13	76,13	-	
4. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	36.000.000	-	36.000.000	83.820.000	-	83.820.000	232,83	-	232,83	
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh	126.000.000	20.000.000	106.000.000	52.502.980	-	52.502.980	41,67	-	49,53	
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	110.000.000	-	110.000.000	109.746.904	-	109.746.904	99,77	-	99,77	
7. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	310.000.000	-	310.000.000	486.520.419	-	486.520.419	156,94	-	156,94	
8. Chi sự nghiệp kinh tế	18.855.700.000	18.804.700.000	51.000.000	14.781.448.000	14.752.768.000	28.680.000	78,39	78,45	56,24	
- Giao thông	10.854.419.000	10.854.419.000	-	8.997.014.000	8.997.014.000	-	82,89	82,89	-	
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	8.001.281.000	7.950.281.000	51.000.000	4.794.420.000	4.765.740.000	28.680.000	59,92	59,94	56,24	
- Thị chính	-	-	-	-	990.014.000	-	-	-	-	
9. Chi quản lý Nhà Nước, Đảng, Đoàn thể	5.210.037.233	1.565.900.000	3.644.137.233	6.178.096.960	1.523.928.000	4.654.168.960	118,58	97,32	127,72	
Trong đó: Quỹ lương	-	-	-	2.800.180.140	-	-	-	-	-	
- Quản lý Nhà nước	3.964.585.233	1.565.900.000	2.398.685.233	4.772.429.455	1.523.928.000	3.248.501.455	120,38	97,32	135,43	
+ <i>Hội đồng nhân dân</i>	<i>311.000.000</i>	-	<i>311.000.000</i>	<i>329.438.020</i>	-	<i>329.438.020</i>	<i>105,93</i>	-	<i>105,93</i>	

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán HĐND và UBND xã giao			Thực hiện			Thực hiện (%) so với DT			Ghi chú
	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
+ Ủy ban nhân dân	3.653.585.233	1.565.900.000	2.087.685.233	4.442.991.435	1.523.928.000	2.919.063.435	121,61	97,32	139,82	
- Đảng Cộng sản Việt Nam	461.000.000	-	461.000.000	569.025.192	-	569.025.192	123,43	-	123,43	
- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	172.152.000	-	172.152.000	189.625.047	-	189.625.047	110,15	-	110,15	
- Đoàn thanh niên CS HCM	153.300.000	-	153.300.000	157.001.866	-	157.001.866	102,41	-	102,41	
- Hội liên hiệp Phụ nữ	155.000.000	-	155.000.000	160.912.382	-	160.912.382	103,81	-	103,81	
- Hội cựu chiến binh	130.000.000	-	130.000.000	151.189.617	-	151.189.617	116,30	-	116,30	
- Hội nông dân Việt Nam	135.000.000	-	135.000.000	137.621.689	-	137.621.689	101,94	-	101,94	
- Chi hỗ trợ khác	39.000.000	-	39.000.000	40.291.712	-	40.291.712	103,31	-	103,31	
+ Hội chữ thập đỏ	12.500.000	-	12.500.000	1.500.000	-	1.500.000	12,00	-	12,00	
+ Hội Người cao tuổi	20.000.000	-	20.000.000	29.466.712	-	29.466.712	147,33	-	147,33	
+ Hội khuyến học	6.500.000	-	6.500.000	9.325.000	-	9.325.000	143,46	-	143,46	
10. Chi sự nghiệp xã hội	1.190.000.000	1.074.000.000	116.000.000	1.511.480.370	76.238.000	1.435.242.370	127,02	7,10	1.237,28	
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ và trợ cấp khác	47.000.000	-	47.000.000	47.328.000		47.328.000	100,70	-	100,70	
- Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	41.000.000	-	41.000.000	129.010.000	76.238.000	52.772.000	314,66	-	128,71	
- Khác	1.102.000.000	1.074.000.000	28.000.000	1.335.142.370		1.335.142.370	121,16	-	4.768,37	
11. Chi khác	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	-	-	
12. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	183.449.975	104.123.425	79.326.550	-	-	-	
13. Dự phòng	83.000.000	-	83.000.000	-	-	-	-	-	-	
14. Chi chuyển nguồn năm sau	531.143.000	-	531.143.000	2.346.069.137	1.423.076.000	922.993.137	441,70	-	173,77	